

Số: 11/KH-THĐT

Dầu Tiếng, ngày 09 tháng 3 năm 2026

CÔNG KHAI NĂM HỌC 2025 – 2026
(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường tiểu học Định Thành

2. Địa chỉ: trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Địa chỉ: ấp Rạch Đá – xã Dầu Tiếng – thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ thư điện tử: vanptthdinhthanh@dt.sgdbinhduong.vn.edu;

Địa chỉ trang thông tin điện tử (Website): <https://thdinhthanh.dautieng.edu.vn/>

3. Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập thuộc quyền quản lý trực tiếp của UBND xã Dầu Tiếng; cơ quan chuyên môn phòng Văn hoá – Xã hội xã Dầu Tiếng.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường.

4.1. Tầm nhìn

Trở thành trường có chất lượng giáo dục cao và bền vững; là nơi giáo viên và học sinh luôn có niềm vui, tự tin, năng động, sáng tạo; mạnh về trí lực, khỏe về thể chất và có khát vọng vươn tới thành công; là địa chỉ tin cậy để phụ huynh gửi gắm con em mình.

4.2. Sứ mạng, mục tiêu

Tạo dựng môi trường giáo dục lành mạnh, văn minh, hiện đại và hạnh phúc. Tạo điều kiện để mỗi học sinh được học tập, rèn luyện nhằm phát huy những tiềm năng, những năng lực sở trường, tính năng động, sáng tạo và tư duy tốt nhất, đảm bảo khi hoàn thành chương trình Tiểu học các em phải là những người có đạo đức, có sức khỏe, yêu quê hương đất nước, có lòng tự hào dân tộc, có các kỹ năng sống cơ bản theo lứa tuổi, có kiến thức chắc chắn để học tốt ở bậc học sau.

4.3. Hệ thống giá trị cơ bản của nhà trường

* Tình đoàn kết, hợp tác	* Lòng nhân ái, khoan dung
* Tinh thần trách nhiệm	* Tự tin, sáng tạo, đổi mới
* Tính trung thực	* Khát vọng vươn lên

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường

Trường tiểu học Định Thành được thành lập tháng 9 năm 2004 trên quê hương giàu truyền thống cách mạng, giàu truyền thống lịch sử, văn hoá và hiếu học. Trong những năm qua, được sự quan tâm của các cấp uỷ Đảng, chính quyền, các bậc phụ huynh và nhân dân địa phương, cùng với sự nỗ lực cố gắng của các thể hệ Nhà giáo và học sinh, chất lượng giáo dục nhà trường luôn được duy trì và phát triển bền vững. Trường liên tục đạt danh hiệu: “Tập thể lao động tiên tiến” và “Tập thể lao động xuất sắc”, tháng 12 năm 2022 nhà trường được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 và kiểm định chất lượng Cấp độ 2.

6. Thông tin người đại diện pháp luật: (hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử)

Thông tin người đại diện (Hiệu trưởng): Phạm Thị Vân

Số điện thoại: 0367988268

Thư điện tử: vanptthdinhthanh@dt.sgdbinhduong.vn.edu;

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục:

Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 về việc thành lập trường Tiểu học Định Thành thuộc UBND xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Quyết định số: 1752/QĐ-PGD ngày 30/12/2021 của PGD huyện Dầu Tiếng, Quyết định thành lập Hội đồng trường tiểu học Định Thành nhiệm kỳ 2021-2026;

Đến nay đã bỏ Hội đồng trường theo NĐ 71 của Trung ương

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng số: 1530/QĐ-UBND ngày 8/9/2023

Quyết định Phó Hiệu trưởng số: 1193/QĐ-UBND ngày 18/11/2024

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục: chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có):

- Trường tiểu học Định Thành thực hiện tổ chức và hoạt động theo Luật Giáo dục và Thông tư số: 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học;

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Thư điện tử
1	Phạm Thị Vân	Hiệu trưởng	0367988268	vanptthdinhthanh@hcmdoet.edu.vn
2	Võ Văn Bình	Phó Hiệu trưởng	0366241777	binhvvtthdinhthanh@hcmdoet.edu.vn

8. Các văn bản khác của nhà trường:

Đầu năm trường xây dựng các kế hoạch như Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2020-2025; quy chế dân chủ ở cơ sở; quy chế chuyên môn; quy chế làm việc; quy chế khen thưởng; quy tắc ứng xử văn hóa; nghị quyết của hội đồng trường; quy chế chi tiêu nội bộ; kế hoạch giáo dục; kế hoạch thanh tra nội bộ; đề án vị trí việc làm...

I. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

(Các cơ sở giáo dục báo cáo theo file Excel đính kèm)

II. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	báo cáo 2025	Năm trước liền kề năm báo cáo 2024
1	Diện tích đất	6605m ²	6605m ²
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	508,45.m ²	508,45m ²
3	Tỷ lệ giáo viên có chỗ làm việc riêng biệt	30%	30%
4	Số đầu sách	1770	1770
5	Số bản sách/người học	5993/136	5993/136

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Tên trường	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trường (Trung tâm)	ấp Rạch Đá – xã Dầu Tiếng	6096,55m ²	508,45.m ²

		- thành phố Hồ Chí Minh;		
--	--	--------------------------	--	--

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới	0	0
2	Nâng cấp	0	0
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm, bộ môn	0	0
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm, bộ môn	0	0

III. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Thư viện công nhận chuẩn số QĐ số 499/ QĐ-SGDĐT ngày 11/5/2021
- Đơn vị công nhận chuẩn Quốc gia mức độ 1, QĐ số 999/QĐ-UBND ngày 28/4/2022;
- Kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 2, QĐ số 733/QĐ-SGDĐT ngày 13/4/2022.

IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Quy mô phát triển trường, lớp, học sinh:

Khối	Đầu năm học 2025 - 2026		Cuối năm học 2024-2025		Bỏ học			Chuyển trường, học nghề	Tăng	Giảm
	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số HS	Tỷ lệ %	Nguyên nhân			
Lớp 1	01	24/11	01	18/6	0	0%	0	0	0	0
Lớp 2	01	16/6	01	20/5	0	0%	0	0	0	0
Lớp 3	01	20/5	01	25/13	0	0%	0	0	0	0
Lớp 4	01	27/5	01	21/9	0	0%	0	01	0	01
Lớp 5	01	22/9	01	31/14	0	0%	0	0	0	0

2. Kết quả thực hiện năm học 2024 -2025:

Khối	TSHS	Xuất sắc	Hoàn thành Tốt	Hoàn thành	Chưa hoàn thành
Lớp 1	18/6	9	1	08	01
Lớp 2	20/5	5	2	13	0
Lớp 3	25/13	3	7	17	0
Lớp 4	21/9	1	6	13	0
Lớp 5	31/14	3	6	22	0

Thông kê danh hiệu

Khối	TSHS	Học sinh Hoàn thành Xuất sắc	Học sinh Hoàn thành tốt
Lớp 1	18/6	9	1
Lớp 2	20/5	5	2
Lớp 3	25/13	3	7
Lớp 4	21/9	1	6
Lớp 5	31/14	3	6

- Số học sinh lưu ban: 01

- Số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học: 31/31(100%)

3. Kết quả thực hiện học kỳ I, năm học 2025 -2026:

Khối	TSHS	Xuất sắc	Hoàn thành Tốt	Hoàn thành	Chưa hoàn thành
Lớp 1	24/11	06	0	15	03
Lớp 2	16/6	04	02	10	0
Lớp 3	20/5	0	0	18	02
Lớp 4	27/5	0	00	19	08
Lớp 5	22/9	0	00	21	01

3.1. Đối với học sinh 2024-2025

STT	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi	Kết quả	Ghi chú
1	Học sinh thi Toán vnedu	Đạt 2 giải huyện tham gia thi Tỉnh 02 em đạt 2 giải KK	
2	Học sinh tham gia thi lồng đèn Huyện	Đạt 2 giải, 01 giải 2, 01 giải KK	
3	Kể chuyện sách hè	01 giải Nhì	
4	Tham gia thi tiếng Hát hoa phượng đỏ	Đạt 01 giải Nhất huyện, 01 giải KK tỉnh.	
5	Hội khỏe phù đồng vòng huyện các môn	Đạt huy chương Bạc điền kinh 60 m Nam.	

3.2. Đối với giáo viên năm học 2024-2025

Danh hiệu	Số lượng	Ghi chú
Giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp trường	2	
Giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp huyện	2	
Chiên sĩ thi đua cơ sở	4	

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đvt: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp	101
1.1	Học phí	26

1.2	Thu sự nghiệp	75
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	89
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	89
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	89
	Học phí	26
	Thu sự nghiệp	63
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
		5.180
1	Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
		5.180
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
		3.469
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13)	3.469
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	71
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
		1.712
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	471
	- Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh (14)	1.035
	- Chi khen thưởng nguồn (18) khen thưởng theo quy định	205
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	19

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP
NĂM 2025 (Đến ngày 31/12/2025)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Dự toán năm trước chuyển sang		
	Trong đó: - Trong khoán	115.503.990	
	- CCTL	105.542.726	
	- Ngoài khoán	9.961.264	
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm (Trang bị PCCC)		
I	Dự toán được giao năm 2025	5.544.253.066	
	Trong đó: - Trong khoán	3.478.100.221	
	- CCTL	1.287.063.000	
	- Ngoài khoán	589.089.845	
	- Sửa chữa	190.000.000	
	- Mua sắm		
II	Tổng dự toán điều chỉnh giảm	42.600.000	
	Trong đó: - Trong khoán		
	- CCTL		
	- Ngoài khoán		
	- Dự toán giữ lại (nguồn)	23.600.000	
	- Mua sắm	19.000.000	
II	Tổng dự toán được sử dụng năm 2025	5.617.157.056	
	Trong đó: - Trong khoán	3.560.042.947	
	- CCTL	1.287.063.000	
	- Ngoài khoán	770.051.109	
	- Dự toán giữ lại (nguồn 28)		
	- Sửa chữa	171.000.000	
	- Mua sắm		
III	Tổng kinh phí đã sử dụng đến ngày 01/01/2026	5.180.343.634	
	Trong đó: - Trong khoán (chi tiết đính kèm)	3.468.631.815	
	- CCTL	1.035.249.987	

	- Ngoài khoán (chi tiết đính kèm)	496.961.832	
	- Ngoài khoán		
	- Sửa chữa	179.500.000	
	- Mua sắm		
IV	Tổng kinh phí còn tại KBNN	436.813.422	
	Trong đó: - Trong khoán	91.411.132	
	- CCTL	251.813.013	
	- Ngoài khoán	92.089.277	
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm	1.500.000	

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025

Đơn vị tính:

đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
I	Quyết toán thu	74.634.485	74.634.485	
A	Tổng số thu	74.634.485	74.634.485	
1	Số thu phí, lệ phí			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	74.634.485	74.634.485	
3	Thu sự nghiệp khác			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	62.649.641	62.649.641	
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	62.649.641	62.649.641	
1.1	Chi sự nghiệp.....	-	-	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	
	Chi lương			
	Chi vật tư văn phòng			
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở			
	Chi mua báo tạp chí của Đảng			
	Chi trợ cấp cấp ủy			

	Chi tiền tết			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
1.2	Chi quản lý hành chính	-	-	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	62.649.641	62.649.641	
3	Hoạt động sự nghiệp khác	-	-	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	-	-	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			
7750	Chi khác	-	-	
7799	Chi các khoản khác			
C	Số thu nộp NSNN			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
1.1	Lệ phí			
	Lệ phí A			
	Lệ phí B			
			
1.2	Phí			
	Phí A			
	Phí B			
			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Hoạt động sự nghiệp khác			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Nghiên cứu khoa học			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13	3.468.631.815	3.468.631.815	
6000	Tiền lương	1.571.116.200	1.571.116.200	

6001	Lương theo ngạch, bậc	1.571.116.200	1.571.116.200	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ			
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	268.272.000	268.272.000	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	268.272.000	268.272.000	
6100	Phụ cấp lương	716.165.424	716.165.424	
6101	Phụ cấp chức vụ	35.100.000	35.100.000	
6107	Phụ cấp độc hại			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	415.010.050	415.010.050	
6113	Phụ cấp trách nhiệm	14.742.000	14.742.000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	242.889.374	242.889.374	
6149	Phụ cấp khác	8.424.000	8.424.000	
6200	Tiền thưởng			
6201	Thưởng thường xuyên theo nghị định 73CP			
6250	Phúc lợi tập thể	17.368.980	17.368.980	
6299	Chi khác	17.368.980	17.368.980	
6300	Các khoản đóng góp	474.957.607	474.957.607	
6301	Bảo hiểm xã hội	361.540.452	361.540.452	
6302	Bảo hiểm y tế	63.801.265	63.801.265	
6303	Kinh phí công đoàn	17.715.266	17.715.266	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	21.267.078	21.267.078	
6349	Các khoản đóng góp khác	10.633.546	10.633.546	
6400	Các khoản thanh toán khác cho các nhân	77.400.000	77.400.000	
6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ	77.400.000	77.400.000	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác			
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	27.230.487	27.230.487	
6501	Tiền điện	27.164.704	27.164.704	
6502	Tiền nước			

		65.783	65.783	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường			
6550	Vật tư văn phòng	14.396.118	14.396.118	
6551	Văn phòng phẩm	5.129.720	5.129.720	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			
6553	Khoán văn phòng phẩm			
6599	Vật tư văn phòng khác	9.266.398	9.266.398	
6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	9.383.333	9.383.333	
6601	Cước phí điện thoại trong nước			
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	5.452.333	5.452.333	
6608	Sách, báo, tạp chí, thư viện	3.931.000	3.931.000	
6618	Khoán điện thoại			
6649	Khác			
6700	Công tác phí	56.571.000	56.571.000	
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	10.678.000	10.678.000	
6702	Phụ cấp công tác phí	16.850.000	16.850.000	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.650.000	4.650.000	
6704	Khoán công tác phí	15.900.000	15.900.000	
6749	Chi khác	8.493.000	8.493.000	
6750	Chi thuê mướn	85.620.500	85.620.500	
6751	Chi thuê phương tiện vận chuyển			
6754	Thuê thiết bị các loại			
6757	Thuê lao động trong nước	50.000.000	50.000.000	
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ			
6799	Chi phí thuê mướn khác	35.620.500	35.620.500	
6900	Chi sửa chữa thường xuyên TSCĐ	58.698.396	58.698.396	
6907	Nhà cửa	8.626.926	8.626.926	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	35.768.540	35.768.540	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng (Máy photocopy)			

		11.085.430	11.085.430	
6916	Máy bơm nước			
6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính			
6921	Đường điện, cấp thoát nước			
6949	Các tài sản khác	3.217.500	3.217.500	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	5.938.100	5.938.100	
6999	Tài sản và thiết bị khác	5.938.100	5.938.100	
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	34.831.930	34.831.930	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn			
7004	Chi trang phục, đồng phục	1.197.600	1.197.600	
7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	33.634.330	33.634.330	
7000	Mua sắm tài sản vô hình	3.000.000	3.000.000	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3.000.000	3.000.000	
7750	Chi khác	47.681.740	47.681.740	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	21.960.680	21.960.680	
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện			
7758	Chi hỗ trợ khác			
7761	Chi tiếp khách			
7764	Chi khen thưởng			
7799	Chi khác	25.721.060	25.721.060	
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu			
7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập			
7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp			
7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp			
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp			
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở			
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy			
	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 14 CCTL			
6000	Tiền lương			
6001	Lương theo ngạch bậc			

6003	Lương hợp đồng theo chế độ			
6100	Phụ cấp lương			
6101	Phụ cấp chức vụ			
6107	Phụ cấp độc hại			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề			
6113	Phụ cấp trách nhiệm			
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			
6400	Các khoản thanh toán khác cho các nhân			
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (trợ cấp TT HC)			
6300	Các khoản đóng góp			
6301	Bảo hiểm xã hội			
6302	Bảo hiểm y tế			
6303	Kinh phí công đoàn			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp			
	Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 12			
		1.711.711.819	1.711.711.819	
6100	Phụ cấp lương			
		89.651.938	89.651.938	
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	89.651.938	89.651.938	
6150	Học bổng và chi hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	4.050.000	4.050.000	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	4.050.000	4.050.000	
6401	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi tiền ăn			
6200	Tiền thưởng	205.082.269	205.082.269	
6201	Thưởng thường xuyên theo nghị định 73CP	205.082.269	205.082.269	
6400	Các khoản thanh toán khác cho các nhân	1.153.627.612	1.153.627.612	
6449	Chi khác	1.153.627.612	1.153.627.612	
6550	Vật tư văn phòng			
6599	Vật tư văn phòng khác			
6750	Chi phí thuê mượn			
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ			
6900	Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	179.500.000	179.500.000	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin			
6921	Chi sửa chữa đường điện, cấp thoát nước			
6949	Sửa chữa các tài sản và công trình hạ tầng khác, cắt tỉa hạ thấp cây xanh, sửa thiết bị PCCC, Camera	179.500.000	179.500.000	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên			

	môn			
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin			
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	3.400.000	3.400.000	
7004	Đồng phục, trang phục	1.200.000	1.200.000	
7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	2.200.000	2.200.000	
7053	Chi mua, bảo trì phần mềm, phí tuyển sinh đầu cấp			
7750	Chi khác	76.400.000	76.400.000	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	26.400.000	26.400.000	
7799	Chi các khoản khác	50.000.000	50.000.000	
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở			
7851	Chi mua báo tạp chí của Đảng			
8049	Chi khác: trợ cấp thôi việc			
	TỔNG CỘNG	5.180.343.634	5.180.343.634	

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN HỌC PHÍ
NĂM 2025 (Đến ngày 31/12/2025)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ chuyển sang (tại KBNN)	0	
II	Tổng số thu	26.400.000	
	- Thu học phí:	26.400.000	
III	Tổng kinh phí sử dụng	26.400.000	
III	Tổng chi	26.400.000	
1.	Chi lương		
2.	Chi lương từ cấp bù học phí	10.560.000	
3.	Chi tiền thuê mướn	3.500.000	

4.	Chi tiền thuê mướn khác	8.280.020	
5.	Chi tiền bảo trì máy tính	4.059.980	
6.	Chi tiền tết 202....		
7.	Chi tiền điện		
8.	Chi tiền sửa chữa bàn ghế		
9.	Chi trích lập quỹ năm 202....		
10.	Chi mua sắm trang thiết bị nhỏ		
11.	Chi tiền nước sinh hoạt		
12.	Chi tiền cước dịch vụ viễn thông		
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm ngày 31/12/2025 (Tồn tại KBNN)	0	

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025
(HỌC PHÍ- 6 tháng đầu năm 2025)**

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	74.634.485	74.634.485
A	Tổng số thu	74.634.485	74.634.485
1	Số thu phí, lệ phí		
1.1	Học phí		
	Lương		
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt		
6003	Lương hợp đồng dài hạn		
	Phụ cấp lương		
6101	Phụ cấp chức vụ		
6107	Phụ cấp độc hại		
6112	Phụ cấp ưu đãi		
6113	Phụ cấp trách nhiệm		
6115	Phụ cấp thâm niên nghề		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		
6449	Phụ cấp khác		
	Các khoản đóng góp theo lương		
6301	Bảo hiểm xã hội		
6302	Bảo hiểm y tế		
6303	Kinh phí công đoàn		

6304	Bảo hiểm thất nghiệp		
	Tổng cộng		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	74.634.485	74.634.485
3	Thu sự nghiệp khác		
B	Chi từ nguồn thu được để lại	62.649.641	62.649.641
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại		
1.1	Chi sự nghiệp.....		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
1.2	Chi quản lý hành chính		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	62.649.641	62.649.641
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
C	Số thu nộp NSNN		
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN		
1.1	Lệ phí		
1.2	Phí		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	5.180.343.634	5.180.343.634
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
2	Nghiên cứu khoa học		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>		
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>		
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề		

		5.180.343.634	5.180.343.634
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.468.631.815	3.468.631.815
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.711.711.819	1.711.711.819
	HỌC PHÍ	0	0
600	Lương		
0			
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt		
6003	Lương hợp đồng dài hạn		
610	Phụ cấp lương		
0			
6101	Phụ cấp chức vụ		
6107	Phụ cấp độc hại		
6112	Phụ cấp ưu đãi		
6113	Phụ cấp trách nhiệm		
6115	Phụ cấp thâm niên nghề, Phụ cấp thâm niên vượt khung		
640	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		
0			
6449	Phụ cấp khác		
630	Các khoản đóng góp		
0			
6301	Bảo hiểm xã hội		
6302	Bảo hiểm y tế		
6303	Kinh phí công đoàn		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp		
	Phúc lợi tập thể		
625	Chi tiền nước uống giáo viên		
7			
	Chi thanh toán dịch vụ công cộng		
650	Chi tiền điện		
1			
	Văn phòng phẩm		
655	Mua máy nóng lạnh		
2			
655	Loa kéo di động		
2			
659	Chi mua cây lau nhà, chổi, nước rửa tây, nước lau sàn, túi rác, bàn chải, vật tư		
9			

	văn phòng		
	Chi thuê mướn		
6757	Thuê lao động trong nước		
679 9	Chi thuê làm băng rol lễ sơ kết HKI, băng rol chúc mừng năm mới		
	Chi sửa chữa		
691 2	Chi sửa máy vi tính		
6913	chuyển trả tiền sửa máy photo		
6917	Chuyển trả tiền nâng cấp phần mềm kế toán HCSN MISA Mimoso.NET 2019, bảo trì phần mềm QLTS		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn		
7001	Chi mua đồng hồ đo điện cho phòng thực hành môn Lý		
7049	Chi khác (sửa chữa bàn ghế hs)		
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở		
	Chi mua báo tạp chí của Đảng		
7854	Chi cấp ủy		
7750	Chi khác		
	Chi khác (tiền tết)		
7950	Chi trích lập các quỹ		
	Tổng cộng	5.242.993.275	5.242.993.275

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN DTHT BUỔI 2
NĂM 2025 (đến ngày 31/12/2025)**

ĐVT:

đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - cuối năm 2024 chuyển sang	5.068.072	
	Trong đó: - Dùng chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước	5.068.072	
II	Tổng thu:	-	
1	Thu tiền buổi 2 HKI Nh 2025-2026	-	
2	Thu tiền buổi 2 HKII NH 2024-2025	-	
III	Tổng chi:	5.028.427	
1	Nộp thuế 2% thu tiền buổi 2 HKI NH 202.....- 202.....		

2	Chi tiền dạy buổi 2 cho gv HKI Nh 202...- 202...		
3	Chi tiền quản lí dạy buổi 2 HKI Nh 202...-202...		
4	Chi tiền phục vụ hđ dạy buổi 2 HKI năm học 202...-202..		
5	Thuế 2% phải nộp HKII NH 202....-202...		
6	Chi tiền dạy buổi 2 cho gv HKII Nh 202...-202...		
7	Chi tiền quản lí dạy buổi 2 HKII Nh 202...-202....		
8	Chi tiền phục vụ hđ dạy buổi 2 HKII Nh 202...-202...		
9	Chi tiền bảo trì máy tính	5.028.427	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 31/12/2025 (Tại KBNN)	39.645	
	Trong đó: - Dùng chi cho GV, quản lý (tồn tại KBNN)	39.645	

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU
NĂM 2025 (Đến ngày 31/12/2025)**

ĐVT:đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - cuối năm trước chuyển sang tại KBNN		
II	Tổng thu (BHXH chuyển về)	7.815.567	
III	Tổng số chi	7.800.000	
1	Chi tiền mua thuốc y tế cho hs	7.800.000	
2	Chi tiền mua thuốc y tế cho hs		
3	Chi tiền photo giấy khám sức khỏe cho hs đầu năm học 202....-202...		
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 31/12/2025 tại ngân hàng	15.567	

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC
NĂM 2025 (Đến ngày 31/12/2025)**

ĐVT:đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ (cuối năm 2024 chuyển sang) - Tại KBNN	34.627.271	
	Trong đó: - Tiền chăm sóc sức khoẻ ban đầu còn lại		
	- Tiền buổi 2 còn lại Dừng để chi CSVC	5.068.072	
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
	- Quỹ khen thưởng		
	- Quỹ phúc lợi		
	- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
	- Tiền OTTN		
	- Tiền thu vệ sinh trường lớp	10.866.240	
	- Tiền khen thưởng Sở chuyên	18.690.000	
	- Lãi tiền gửi	2.959	
II	Tổng số thu	30.299	
III	Tổng số chi	34.574.446	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 31/12/2025 (tồn tại KBNN)	52.825	
	Trong đó: - Tiền chăm sóc sức khoẻ ban đầu còn lại		
	- Tiền buổi 2 còn lại Dừng để chi GV, quản lý	39.645	
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	...	
	- Quỹ khen thưởng		
	- Quỹ phúc lợi		
	- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
	- Tiền OTTN		
	- Tiền thu vệ sinh trường lớp		
	- Tiền khen thưởng Sở chuyên		
	- Lãi tiền gửi	13.180	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường đảm bảo sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, bố trí đội ngũ giáo viên hiệu quả

Nhà trường xây dựng kế hoạch giáo dục trên cơ sở điều kiện thực tế về cơ sở vật chất và đội ngũ, bảo đảm sử dụng hiệu quả, tiết kiệm và phù hợp với yêu cầu Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Trường hiện có 05 phòng học lý thuyết và 02 phòng chức năng, được bố trí hợp lý để tổ chức dạy học chính khóa và các hoạt động giáo dục khác; các phòng chức năng được khai thác luân phiên phục vụ dạy học các môn Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật, hoạt động trải nghiệm và sinh hoạt chuyên môn. Đội ngũ 08 giáo viên được phân công giảng dạy đúng chuyên môn, đảm bảo đủ giáo viên chủ nhiệm và giáo viên dạy các môn chuyên biệt; thời khóa biểu được sắp xếp khoa học, linh hoạt nhằm phát huy tối đa năng lực giáo viên, tránh chồng chéo, quá tải, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng phòng học và thiết bị dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của nhà trường.

2. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức dạy học

Nhà trường thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, bảo đảm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh. Tăng cường vận dụng các phương pháp dạy học tích cực như dạy học trải nghiệm, dạy học theo nhóm, giải quyết vấn đề; đa dạng hóa hình thức tổ chức dạy học trên lớp, trong phòng chức năng và thông qua hoạt động trải nghiệm, giáo dục STEM phù hợp điều kiện thực tế của nhà trường. Chú trọng cá thể hóa việc học, quan tâm đối tượng học sinh còn hạn chế, kết hợp linh hoạt giữa dạy học trực tiếp và ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục.

3. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá

Nhà trường thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá học sinh tiểu học theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT, bảo đảm đánh giá vì sự tiến bộ của học sinh. Tăng cường đánh giá thường xuyên bằng nhận xét, kết hợp đánh giá định kỳ phù hợp từng môn học và hoạt động giáo dục; chú trọng đánh giá phẩm chất, năng lực học sinh thông qua quá trình học tập, rèn luyện và sản phẩm học tập. Việc kiểm tra, đánh giá được thực hiện khách quan, công bằng, đúng quy định, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của nhà trường.

4. Nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp

Nhà trường chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp ở tiểu học thông qua việc lồng ghép nội dung định hướng nghề nghiệp vào các môn học và hoạt động giáo dục, đặc biệt là Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp. Tổ chức cho học sinh làm quen với thế giới nghề nghiệp phù hợp lứa tuổi thông qua trải nghiệm thực tế, trò chơi, tham quan, giao lưu với người lao động tại địa phương; góp phần hình thành ở học sinh những hiểu biết ban đầu về giá trị lao động, ý thức học tập, rèn

luyện kỹ năng sống và định hướng nghề nghiệp trong tương lai

5. Tham gia tổ chức các kỳ thi, cuộc thi

- Kiểm tra chất lượng đầu năm.
 - Kiểm tra Học kì I ; giữa kỳ I, kỳ II (khối 4, 5) và kiểm tra cuối năm theo hướng dẫn chỉ đạo của Phòng Văn hoá xã hội xã Dầu Tiếng.
 - Tổ chức thi giáo viên dạy giỏi vòng trường.
 - Thực hiện đánh giá xếp loại học sinh theo đúng Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT quy định đánh giá học sinh tiểu học ngày 04/9/2020.
 - Kết quả cuối năm học 2024 - 2025:
 - + Năng lực, phẩm chất đạt tỉ lệ 100%
 - + Tỉ lệ học sinh lên lớp: 113/114. Đạt 99,1% (đạt chỉ tiêu đề ra), chưa hoàn thành: 1/115. Tỉ lệ: 0,9
 - * Kết quả công nhận hoàn thành chương trình tiểu học: 31/31 đạt 100%.
 - * Hiệu quả đào tạo đạt: 100%
- Các hoạt động trọng tâm:
- Giáo dục môi trường: vệ sinh trường lớp sạch sẽ, trang trí lớp theo quy định, trồng, chăm sóc hoa kiểng trước lớp
 - Giáo dục thể chất, thẩm mỹ. Duy trì nề nếp thể dục giữa giờ
 - Giáo dục VHGT nhiều hình thức: Lồng ghép trong tiết sinh hoạt dưới cờ, vào các tiết học, sinh hoạt tập thể, hoạt động ngoại khóa
 - Hoạt động Đoàn- Đội: Tổ chức theo chủ đề, chủ điểm, các phong trào do Huyện đoàn, Hội đồng đội xã phát động. Hỗ trợ cho công tác giáo dục toàn diện cho học sinh.
 - Thành lập đội phát thanh măng non tuyên truyền vào các ngày lễ lớn trong năm
 - Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh trong các tiết giáo dục ngoài giờ lên lớp sinh hoạt hàng ngày của các em. Giáo viên tham gia viết sáng kiến vòng huyện 5 đạt 4/5 tỉ lệ 80%.
- Giáo viên tham gia thi giáo viên chủ nhiệm giỏi vòng huyện 2 đạt 2/2 tỉ lệ 100%.
- Tham gia thi nét đẹp giáo viên đạt 1 giải khuyến khích.
- Đổi mới công tác quản lí, thực hiện công nghệ thông tin trong giảng dạy.
- Học sinh thi Toán vnedu đạt 2 giải huyện tham gia thi Tỉnh 02 em đạt 2 giải KK. Nguyễn Diệu Anh lớp 1; Trương Tùng Lâm lớp 2.
- Học sinh tham gia thi lồng đèn Huyện đạt 2 giải, 01 giải 2, 01 giải KK; 01 giải Nhì kể chuyện sách hè. Có 5 em tham gia thi tiếng Hát hoa phượng đỏ kết quả 01 giải Nhất huyện, 01 giải KK tỉnh
- Tham gia Hội thi Thể dục thể thao- Hội khỏe phù đồng vòng huyện các môn:

Bóng đá Mini, điền kinh. Đạt huy chương bạc Điền kinh 60 m Nam. Tham gia cấp tỉnh.

Học sinh hoàn thành lớp học: 114/115, tỉ lệ 99,13%. Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học: 31/31 đạt 100%. Rèn luyện trong hè: 1/115. Tỉ lệ 0,87 %.

- Phổ cập giáo dục Tiểu học cấp độ 3, xóa mù chữ cấp độ 2 theo QĐ số 462/QĐ-UBND ngày 18/2/2025 của UBND Tỉnh Bình Dương.

- Thư viện công nhận chuẩn số QĐ số 499/ QĐ-SGDĐT ngày 11/5/2021

- Đơn vị công nhận chuẩn Quốc gia mức độ 1, QĐ số 999/QĐ-UBND ngày 28/4/2022; Kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 2, QĐ số 733/QĐ-SGDĐT ngày 13/4/2022

6. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh; việc xây dựng môi trường giáo dục

dân chủ, an toàn, vệ sinh; biện pháp khắc phục tình trạng dạy thêm, học thêm, thu sai

quy định

a. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh

Nhà trường chú trọng công tác giáo dục đạo đức, vệ sinh và lối sống cho học sinh, gắn với việc rèn luyện phẩm chất, thói quen và kỹ năng sống phù hợp lứa tuổi. Nội dung giáo dục được thực hiện thông qua các môn học, hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể và công tác chủ nhiệm; chú trọng giáo dục ý thức chấp hành nội quy, giữ gìn vệ sinh cá nhân và môi trường, xây dựng nếp sống văn minh, lành mạnh. Tăng cường phối hợp giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng nhằm hình thành cho học sinh thái độ, hành vi đúng đắn, góp phần xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện.

b. Việc xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, an toàn, vệ sinh

Nhà trường chú trọng xây dựng môi trường giáo dục bảo đảm an toàn, vệ sinh cho học sinh tiểu học, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh học tập và rèn luyện. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, khuôn viên trường lớp, hệ thống nước sạch và nhà vệ sinh; thực hiện tốt công tác phòng, chống tai nạn thương tích, dịch bệnh và bảo đảm an ninh trường học. Tăng cường giáo dục ý thức giữ gìn vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường cho học sinh; phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và địa phương nhằm xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh và thân thiện.

c. Biện pháp khắc phục tình trạng dạy thêm, học thêm, thu sai quy định

Nhà trường xây dựng kế hoạch phối hợp với BLĐ các ấp kiểm tra công tác dạy thêm học thêm, giáo viên ký cam kết không dạy thêm học thêm ngoài nhà trường dưới mọi hình thức.

7. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục

Nhà trường chú trọng phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục theo hướng chuẩn hóa, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và phẩm chất nghề nghiệp. Thực hiện hiệu quả công tác bồi dưỡng thường xuyên, sinh hoạt chuyên môn, tự học và đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018; tạo điều kiện cho giáo viên, cán bộ quản lý tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Quan tâm công tác quy hoạch, phân công, sử dụng đội ngũ hợp lý, phát huy năng lực từng cá nhân, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của nhà trường.

8. Tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

Cơ sở vật chất trường đảm bảo trong việc dạy và học chương trình phổ thông 2018. Về thiết bị, trong học kỳ I trường được ngân hàng Agribank tặng 02 tivi 60 in. Tổng trường có 5 phòng học lý thuyết, ba phòng dạy môn có đầy đủ thiết bị dạy học điện tử. Đồ dùng lớp 1, 2 đã được trang cấp năm 2018, 2019. Lớp 3,4,5 chưa được trang cấp. Tuy nhiên trường tận dụng các thiết bị sẵn có và nguồn tài nguyên trên máy tính dạy cho các em lớp 3,4,5.

Hiện phòng máy tính đã quá cũ và hư nhiều, trong thời gian trường tiếp tục sửa chữa để có phòng máy cho học sinh thực hành.

9. Thực hiện đổi mới công tác quản lý giáo dục

9.1. Việc tăng cường công tác chỉ đạo kiểm tra, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục (Số liệu cụ thể đã thanh tra, kiểm tra trong học kỳ I năm học 2025-2026)

Đầu năm trường xây dựng kế hoạch kiểm tra nội bộ số 116/QĐ-THĐT ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Hiệu trưởng trường Tiểu học Định Thành, hàng tháng, quý trường thành lập tổ kiểm tra, kiểm tra các nội như tài chính, thư viện, đội, vệ sinh, chuyên môn ... đến nay trường đã tiến hành kiểm tra: Kiểm tra Hồ sơ tuyển sinh; Dự giờ giáo viên và dự giờ đánh giá chuẩn NNGVTH lớp 5; Thanh tra chấm kiểm tra GKI; KTCĐ Tổ CM; Kiểm tra ra đề; Kiểm tra y tế tất cả đều đảm bảo theo quy định nhà trường.

Trong học kỳ I nhà trường tạo điều kiện cho VC-NLĐ nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ như: tham gia tập huấn chương trình lớp 5, tập huấn chuyển đổi số, tập huấn công nghệ AL, tập huấn công dân số, tập huấn đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tích cực...

9.2. Việc chỉ đạo xây dựng thời khóa biểu 2 buổi/ ngày; tổ chức lớp linh hoạt; quản lý an toàn thực phẩm đối với những trường có tổ chức bán trú; quản lý việc dạy buổi 2 ngoài nhà trường; hoạt động liên kết ngoài giờ chính khóa.

Đầu năm trường xây dựng thời khóa biểu cho giáo viên từng khối lớp. Thời khóa biểu được sắp xếp khoa học, đảm bảo giữa các nội dung dạy học và hoạt động giáo dục, hợp lý về thời lượng, thời điểm trong ngày học và tuần học phù hợp với tâm

sinh lý lứa tuổi học sinh.

Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, mỗi ngày không quá 7 tiết học, mỗi tiết 35 phút; thực hiện kế hoạch dạy học 10 buổi/tuần với 32 tiết/tuần; kế hoạch giáo dục đảm bảo hợp lý giữa các nội dung giáo dục, giúp học sinh hoàn thành nhiệm vụ học tập, yêu cầu cần đạt của chương trình 2018; tạo điều kiện cho học sinh được học tập các môn học tự chọn và tham gia các hoạt động giáo dục nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện. Trường mỗi khối chỉ 1 lớp nên tổ chức linh hoạt tại lớp đủ kiến thức theo từng đối tượng học sinh.

Tổ chức các hoạt động sau giờ học chính thức trong ngày theo nhu cầu, sở thích của học sinh, các hoạt động như sinh hoạt câu lạc bộ, trang trí lớp học, ngày hội đọc sách...tạo điều kiện để học sinh vui chơi, giải trí.

10. Tăng cường công tác truyền thông giáo dục

Đối với giáo viên: Trong buổi họp chuyên môn, hội đồng trường đều phát động các phong trào dạy tốt, phong trào giáo viên dạy giỏi, chủ nhiệm giỏi, viết sáng kiến...và các phong trào văn thể mỹ do ngành phát động. VC-NLĐ đều thực hiện tốt. Trong HKI có 08 giáo viên tham gia thi giáo viên giỏi vòng trường đạt 06. Tỷ lệ 75%. Có 01 giáo viên tham gia Phụ nữ duyên dáng giải 3; Có 04 giáo viên viết sáng kiến kinh nghiệm.

Đối với học sinh: Trên trang web, vào thứ hai chào cờ đầu tuần, trong tiết trải nghiệm, trong tiết sinh hoạt chủ nhiệm Ban giám hiệu, tổng phụ trách Đội, giáo viên đều phát động các phong trào thi trong và ngoài nhà trường như: Phong trào học tốt, phong trào tích điểm A, phong trào HKPD, phong trào không có học viết chữ không đẹp, phong trào Vioedu, anh văn qua mạng...đa số các em đều tham gia tuy kết quả chưa cao. Có 01 em tham gia thi lồng đèn đẹp đạt 01 giải Nhì, học sinh tham gia Vioedu 10 em; GV, HS tham gia thi ATGT.

Trong HKI trường tổ chức thao giảng chuyên đề: Ứng dụng trí tuệ nhân tạo và dạy học môn Tin học ở Tiểu học theo hướng phát triển năng lực học sinh (Tháng 10); NCBH môn Địa lý lớp 4, bài “Thiên nhiên vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ” (tháng 11); NCBH môn Mỹ Thuật lớp 4, bài 8” “Trang trí bìa sách (Tiết 2) tại trường và sinh hoạt chuyên môn vào ngày 26/12/2025 (Tháng 12).

Trên đây là Báo cáo thường niên của Trường Tiểu học Định Thành./.

Nơi nhận:

- CSDL trường;
- Lãnh đạo UBND xã Dầu Tiếng(để BC);
- Website trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Vân